

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-29



11-11-2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 24/06/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 97.584.440.000 đồng và được chia thành 9.758.444 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán các loại thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng;
- Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác;
- Cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ chống mối mọt;
- Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê kho bãi;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn phân bón.

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa

01001
CHI
CỔ
PÁCH NH
DỊCH VỤ
II CHINH
VÀ KIỂM
(TP. HÁ)
MAY T D L

5	Chi nhánh Đak Lak	45a Amakhe, Buôn Mê Thuộc, Đak Lak
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	104 Ấp Hòa Phát I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang
9	Chi nhánh Mộc Hóa	288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Đà Lạt	Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt
11	Văn Phòng Bình Dương	Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông :	Trương Công Cứ	Ủy viên
Ông :	Đặng Thanh Cương	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Ung Đoàn Hùng	Trưởng ban
Bà :	Thái Thị Hồng Châu	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Phú	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG CÔNG CỨ



Số: *84* /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý người đọc về khoản vốn góp vào công ty liên doanh Công ty TNHH Hải Yến được trình bày ở mục V.9 và mục IX.4 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo này phát hành thay thế báo cáo kiểm toán số 56/2011/BC.TC-AASC.KT3 ngày 08/03/2011 do Báo cáo tài chính năm 2010 sử dụng số liệu so sánh chưa phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



GIÁM ĐỐC

BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		416.473.981.130	354.444.994.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	77.176.601.019	64.419.650.399
111	1. Tiền		77.176.601.019	64.419.650.399
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		196.714.987.095	167.534.650.083
131	1. Phải thu của khách hàng		195.628.061.828	166.632.768.695
132	2. Trả trước cho người bán		235.063.160	20.380.360
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	1.264.237.211	1.259.403.952
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(412.375.104)	(377.902.924)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	137.954.552.383	118.787.006.944
141	1. Hàng tồn kho		138.188.420.687	119.849.212.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(233.868.304)	(1.062.205.515)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.627.840.633	3.703.686.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		867.218.416	251.247.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.199.400.809	1.266.130.557
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	27.468.526
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	2.561.221.408	2.158.840.621
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		298.500.296.861	285.547.329.770
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		54.506.705.054	39.716.214.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	34.923.340.043	19.488.245.901
222	- Nguyên giá		70.374.895.137	51.201.417.056
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.451.555.094)	(31.713.171.155)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	16.730.769.805	14.789.603.033
228	- Nguyên giá		18.059.821.539	15.874.994.539
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.329.051.734)	(1.085.391.506)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	2.852.595.206	5.438.365.331
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	36.823.033.041	37.661.415.449
241	- Nguyên giá		40.850.086.483	40.103.855.723
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.027.053.442)	(2.442.440.274)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		206.468.587.793	207.668.637.793
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	194.168.637.793	194.168.637.793
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	19.477.190.000	19.312.190.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(7.177.240.000)	(5.812.190.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		701.970.973	501.062.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	586.127.815	427.383.705
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	115.843.158	73.678.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		714.974.277.991	639.992.324.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		285.448.349.657	256.359.166.804
310	I. Nợ ngắn hạn		240.215.903.446	211.687.335.236
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	100.147.854.885	74.224.411.546
312	2. Phải trả cho người bán		75.936.507.771	101.098.833.769
313	3. Người mua trả tiền trước		2.247.675.939	448.440.642
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	18.017.372.891	21.854.345.005
315	5. Phải trả người lao động		12.293.534.972	6.685.379.709
316	6. Chi phí phải trả	V.16	55.528.059	429.606.687
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	28.170.629.446	1.172.746.331
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.18	3.346.799.483	5.773.571.547
330	II. Nợ dài hạn		45.232.446.211	44.671.831.568
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	43.194.775.639	42.756.229.401
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.037.670.572	1.915.602.167
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		429.525.928.334	383.633.157.247
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	429.525.928.334	383.633.157.247
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.584.440.000	81.338.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.731.808.592	70.731.808.592
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(702.100.000)	(702.100.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		113.978.604.126	93.462.382.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		24.000.000.000	20.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.933.175.616	118.802.516.377
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		714.974.277.991	639.992.324.051
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		21.116.000	21.116.000
5.	Ngoại tệ các loại USD		255.114,60	420.595,12

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	1.070.534.882.054	826.831.668.359
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.22	28.240.756.718	13.987.505.176
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	1.042.294.125.336	812.844.163.183
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	788.143.707.503	591.313.579.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.150.417.833	221.530.583.919
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	5.512.418.253	6.629.479.709
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	27.467.697.910	10.127.845.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.531.986.671	5.396.335.517
24	8. Chi phí bán hàng		67.760.731.061	53.596.537.736
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.591.915.205	26.503.712.000
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.842.491.910	137.931.968.852
31	11. Thu nhập khác	VI.27	843.567.623	459.225.120
32	12. Chi phí khác	VI.28	787.894.711	832.118.639
40	13. Lợi nhuận khác		55.672.912	(372.893.519)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.898.164.822	137.559.075.333
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	32.305.071.249	34.977.966.090
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		94.593.093.573	102.581.109.243
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	9.704	10.523

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu



Nguyễn Ngọc Dung



Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.078.666.503.658	822.062.611.034
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(947.236.101.324)	(681.020.692.671)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.479.394.460)	(40.099.689.715)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.531.986.671)	(5.396.335.517)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(38.451.388.838)	(34.522.930.193)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54.300.224.301	6.506.993.541
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.038.746.526)	(11.002.136.228)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.229.110.140	56.527.820.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(21.284.409.862)	(17.402.517.626)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		441.200.000	270.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(165.000.000)	(7.310.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.602.733.275	2.675.656.340
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.405.476.587)	(21.766.043.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	VII.31		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		566.226.889.652	433.747.002.306
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(540.298.188.585)	(430.890.452.128)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.31	(25.995.384.000)	(17.872.019.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.682.933)	(15.015.468.822)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.756.950.620	19.746.308.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.419.650.399	44.458.692.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			214.649.446
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		77.176.601.019	64.419.650.399

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 24/06/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 97.584.440.000 đồng và được chia thành 9.758.444 cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 45a Amakhe, Buôn Mê Thuộc, Đak Lak |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phát I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt |
| 11 | Văn Phòng Bình Dương | Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, giám định, thương mại, cho thuê văn phòng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán các loại thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;

01117
CHI NHÁNH
CÔNG TY
HIỆM HỮU
TU VÀ
KẾ TOÁN
TOÀN
HỒ CHÍ MINH

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng;
- Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác;
- Cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ chống mối mọt;
- Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê kho bãi;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn phân bón.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

100111
CHÍNH
CÔNG
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ V
H KẾ TO
TOÁN
NỘI
CHÍNH

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích quỹ dự trữ tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Các quỹ khen thưởng, quỹ đầu tư phát triển do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	6.145.870.109	2.571.706.221
Tiền gửi ngân hàng	70.685.730.910	61.692.944.178
Tiền đang chuyển	345.000.000	155.000.000
Cộng	77.176.601.019	64.419.650.399

2. Các khoản phải thu khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	305.314.783	560.002.264
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến	465.961.164	189.576.000
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	393.576.000	
Phải thu khác	99.385.264	509.825.688
Cộng	1.264.237.211	1.259.403.952

3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.686.446.186	5.103.467.440
Nguyên liệu, vật liệu	55.790.450.663	44.637.551.406
Công cụ, dụng cụ	2.191.548.548	1.195.509.271
Thành phẩm	22.286.373.902	29.444.604.652
Hàng hóa	39.233.601.388	39.464.380.104
Hàng gửi đi bán	-	3.699.586
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138.188.420.687	119.849.212.459

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm (do xuất hủy bao bì): 233.910.527

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	28.490.520	-
Tạm ứng	2.413.276.430	2.100.223.693
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.454.458	58.616.928
Cộng	2.561.221.408	2.158.840.621



5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	13.064.969.042	6.923.376.073	26.670.228.973	4.542.842.968	51.201.417.056
Tăng trong kỳ	5.552.801.869	1.052.368.818	13.259.435.367	1.074.516.173	20.939.122.227
- Mua sắm		1.052.368.818	13.259.435.367	1.074.516.173	15.386.320.358
- Xây dựng cơ bản	5.552.801.869				5.552.801.869
Giảm trong kỳ	-	155.651.677	1.121.619.976	488.372.493	1.765.644.146
- Thanh lý, nhượng bán		12.755.591	1.121.619.976	38.628.170	1.173.003.737
- Chuyển sang CCDC		142.896.086		449.744.323	592.640.409
Số cuối kỳ	18.617.770.911	7.820.093.214	38.808.044.364	5.128.986.648	70.374.895.137
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	9.746.578.058	5.464.722.854	13.964.471.986	2.537.398.257	31.713.171.155
Tăng trong kỳ	616.226.721	417.694.856	3.724.652.416	703.898.403	5.462.472.396
- Trích khấu hao TSCĐ	616.226.721	417.694.856	3.724.652.416	703.898.403	5.462.472.396
Giảm trong kỳ	-	143.746.458	1.101.662.536	478.679.463	1.724.088.457
- Thanh lý, nhượng bán		850.372	1.101.662.536	28.935.140	1.131.448.048
- Chuyển sang CCDC		142.896.086		449.744.323	592.640.409
Số cuối kỳ	10.362.804.779	5.738.671.252	16.587.461.866	2.762.617.197	35.451.555.094
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.318.390.984	1.458.653.219	12.705.756.987	2.005.444.711	19.488.245.901
Số cuối kỳ	8.254.966.132	2.081.421.962	22.220.582.498	2.366.369.451	34.923.340.043

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.194.792.347 đồng

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	15.874.994.539	-	-	-	15.874.994.539
Tăng trong năm	2.184.827.000	-	-	-	2.184.827.000
- Mua sắm	2.184.827.000				2.184.827.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối năm	18.059.821.539	-	-	-	18.059.821.539
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.085.391.506	-	-	-	1.085.391.506
Tăng trong năm	243.660.228	-	-	-	243.660.228
- Trích khấu hao TSCĐ	243.660.228				243.660.228
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.329.051.734	-	-	-	1.329.051.734
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.789.603.033	-	-	-	14.789.603.033
Số cuối năm	16.730.769.805	-	-	-	16.730.769.805



7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.243.909.338	5.438.365.331
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Mở rộng Nhà kho Lê Minh Xuân	-	3.560.617.970
Trụ sở làm việc Chi nhánh Đắk Lắk	-	608.167.361
Trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang	201.690.818	
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69.580.000	69.580.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Kiên Giang	-	1.200.000.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội	972.638.520	
Mua sắm tài sản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.608.685.868	-
Phòng họp tòa nhà VFC Tower	1.608.685.868	-
Cộng	2.852.595.206	5.438.365.331

8. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	7.619.891.500	32.483.964.223	-	-	40.103.855.723
Tăng trong năm	-	-	-	-	746.230.760
- Xây dựng cơ bản		746.230.760			746.230.760
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.619.891.500	32.483.964.223	-	-	40.850.086.483
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		2.442.440.274		-	2.442.440.274
Tăng trong năm	-	1.584.613.168	-	-	1.584.613.168
- Trích khấu hao		1.584.613.168			1.584.613.168
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	4.027.053.442	-	-	4.027.053.442
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.619.891.500	30.041.523.949	-	-	37.661.415.449
Số cuối năm	7.619.891.500	28.456.910.781	-	-	36.823.033.041

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	83.000	83.000	863.823.695	863.823.695
Cộng			194.168.637.793	194.168.637.793

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2010

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Q.biểu quyết tại 31/12/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	35,77%	35,77%	Giám định

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI (*)	300.000	300.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	55.000	2.249.390.000	2.084.390.000
Cộng			19.477.190.000	19.312.190.000

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	300.000	10.920.000.000	17.227.800.000	(6.307.800.000)
Cổ phiếu Công ty CP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.379.950.000	2.249.390.000	(869.440.000)
Cộng				(7.177.240.000)

12. Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2010 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	98.701.397	287.628.707	248.408.438	137.921.666
Chi phí sửa chữa lớn	226.539.411	-	113.269.680	113.269.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.142.897	519.618.544	286.825.023	334.936.418
Cộng	427.383.705	807.247.251	648.503.141	586.127.815

13. Tài sản dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký quỹ dài hạn	115.843.158	73.678.558
Cộng	115.843.158	73.678.558

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngân hàng	100.147.854.885	74.224.411.546
Cộng	100.147.854.885	74.224.411.546

Thông tin bổ sung các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HỆTD số 10.311001 /HỆTDHMM ngày 04/01/2010, hạn mức 100.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương VN CN TP HCM	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	43.166.857.890	Không đảm bảo bằng tài sản
HỆTD số VNM 100755 ngày 1/6/2010, hạn mức	NHTNHH MTV HSBC VN	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	56.980.996.995	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
Cộng				100.147.854.885	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.082.421.195	3.754.355.803
Thuế xuất, nhập khẩu	5.884.066	135.528.037
Thuế TNDN	10.840.226.082	16.986.543.671
Thuế thu nhập cá nhân	2.088.841.548	401.712.707
Các loại thuế khác	-	576.204.787
Cộng	18.017.372.891	21.854.345.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng năm 2009		429.606.687
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng quý 4 năm 2010	55.528.059	
Lãi vay trích trước	-	-
Cộng	55.528.059	429.606.687

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	79.559.806	201.907.246
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	125.002.064	-
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	26.500.000.000	-
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	478.168.219	152.577.581
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia	40.000.000	40.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	539.523.200	539.523.200
Các khoản phải trả phải nộp khác	408.376.157	238.738.304
Cộng	28.170.629.446	1.172.746.331

18 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.069.299.483	5.386.071.547
Quỹ hỗ trợ CBCNV	277.500.000	387.500.000
Cộng	3.346.799.483	5.773.571.547

19 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả vốn dự trữ quốc gia	2.900.000.000	2.900.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	5.509.875.639	5.071.329.401
Cộng	43.194.775.639	42.756.229.401

11105
HÀNH
TY
HỮU H
VẠN
TOÁN
H
H MINH

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	81.338.550.000	70.731.808.592	(702.100.000)	93.462.382.278	20.000.000.000	118.802.516.377	383.633.157.247
2. Tăng trong kỳ này	16.245.890.000	-	-	20.516.221.848	4.000.000.000	94.593.093.573	135.355.205.421
Tăng vốn trong kỳ	16.245.890.000	-	-	-	-	-	16.245.890.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	94.593.093.573	94.593.093.573
Tăng do phân phối LN	-	-	-	20.516.221.848	4.000.000.000	-	24.516.221.848
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	89.462.434.334	89.462.434.334
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	89.462.434.334	89.462.434.334
4. Số dư cuối kỳ này	97.584.440.000	70.731.808.592	(702.100.000)	113.978.604.126	24.000.000.000	123.933.175.616	429.525.928.334

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	97.584.440.000	81.338.550.000
Cộng	97.584.440.000	81.338.550.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:	10.210	10.210

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	81.338.550.000	73.955.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	16.245.890.000	7.383.550.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	97.584.440.000	81.338.550.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng cổ phiếu		7.383.550.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	6.498.916.000	17.872.019.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu	16.245.890.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.758.444	8.133.855
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.758.444	8.133.855
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.748.234	8.123.645
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.748.234	8.123.645
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.210	10.210
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	118.802.516.377	62.418.032.322
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	94.593.093.573	102.581.109.243
Giảm khác		(7.676.443)
Chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu thưởng		(7.383.550.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008		(9.919.701.082)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008		(9.919.701.082)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(6.498.916.000)	(17.872.019.000)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2008		(1.093.977.581)
Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu thưởng	(16.245.890.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	(20.516.221.848)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(20.516.221.848)	
Thù lao hội đồng quản trị năm 2009	(1.188.716.638)	
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(4.000.000.000)	
Trả cổ tức năm 2010 (đợt 1+2)	(19.496.468.000)	
Tạm trích thù lao hội đồng quản trị năm 2010	(1.000.000.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	123.933.175.616	118.802.516.377

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	909.665.602.036	687.453.296.353
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.622.147.177	127.101.155.479
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	16.247.132.841	12.277.216.527
Cộng	1.070.534.882.054	826.831.668.359
22 . Các khoản giảm trừ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	28.110.574.638	13.766.231.488
Hàng bán bị trả lại	130.182.080	221.273.688
Cộng	28.240.756.718	13.987.505.176
23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng	881.424.845.318	673.465.791.177
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	144.622.147.177	127.101.155.479
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	16.247.132.841	12.277.216.527
Cộng	1.042.294.125.336	812.844.163.183
24 . Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	689.565.339.577	507.867.421.526
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.586.459.873	80.512.523.607
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.820.203.041	2.933.634.131
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(828.294.988)	-
Cộng	788.143.707.503	591.313.579.264
25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.166.570.690	2.823.746.470
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	688.000.000	676.605.784
Chiết khấu thanh toán	748.162.585	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	711.630.592	1.332.767.381
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.198.054.386	1.796.360.074
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.512.418.253	6.629.479.709



26 . Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	13.531.986.671	5.396.335.517
Chiết khấu thanh toán	771.567.098	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.799.094.141	9.937.092.453
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	194.417.070
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	1.365.050.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(5.400.000.000)
Cộng	27.467.697.910	10.127.845.040

27 . Thu nhập khác	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	401.090.908	270.818.182
Phạt vi phạm hợp đồng	299.592.902	
Nợ không phải trả	43.626.821	
Thu nhập khác	99.256.992	188.406.938
Cộng	843.567.623	459.225.120

28 . Chi phí khác	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.709.286	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	643.105.919	119.117.921
Các khoản thuế bị phạt bị truy thu	-	330.555.284
Chi phí khác	141.079.506	382.445.434
Cộng	787.894.711	832.118.639

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	126.898.164.822	137.559.075.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(688.000.000)	(676.605.784)
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.418.746.184	2.451.256.958
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	128.628.911.006	139.333.726.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(*)	32.157.227.752	34.833.431.627
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước	147.843.497	144.534.463
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	32.305.071.249	34.977.966.090

30 .Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.593.093.573	102.581.109.243
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.593.093.573	102.581.109.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8.123.645	7.385.290
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	1.624.589	738.355
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.748.234	8.123.645
Điều chỉnh hồi tố chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 năm 2010	9.748.234	9.748.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.704	10.523

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	16.245.890.000	7.383.550.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Năm 2010(VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	26.500.000.000 276.385.164

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	(26.500.000.000) 406.576.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Do có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp giữa 2 thành viên Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm Đầu tư công nghệ (đơn vị nhận sáp nhập Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III), Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty phân ánh khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chi tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Bắc	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	1.300.912.118.387	96.210.818.763	41.240.740.062	74.501.884.787	1.512.865.561.999
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	469.592.675.136	456.930.048	122.703.863	399.127.616	470.571.436.663
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	6.763.278.679	557.169.692	232.822.821	385.977.741	7.939.248.933
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	104.747.999.179	13.029.398.846	3.075.506.905	5.989.586.980	126.842.491.910
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.810.376.686	-	-	1.042.218.520	2.852.595.206
6 Tài sản bộ phận	640.651.252.772	38.624.986.258	22.047.018.086	13.651.020.875	714.974.277.991
7. Tài sản không phân bổ					-
Tổng Tài sản					714.974.277.991
8. Nợ phải trả bộ phận	282.555.844.598	1.187.786.546	202.162.406	1.502.556.107	285.448.349.657
					-
Tổng Nợ phải trả					285.448.349.657

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu Kỳ này	Dịch vụ khử trùng	Kinh doanh nông được	Kinh doanh BDS đầu tư	Không phân bổ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	144.622.147.177	881.424.845.318	16.247.132.841	-	1.042.294.125.336
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ			1.584.613.168	6.354.635.765	7.939.248.933
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.863.982.292	191.859.505.741	12.426.929.800		254.150.417.833
5. Doanh thu hoạt động tài chính				5.512.418.253	5.512.418.253
6. Chi phí không phân bổ				132.820.344.176	132.820.344.176
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					126.842.491.910
8. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				2.852.595.206	2.852.595.206

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được trình bày theo phương pháp trực tiếp để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ